

Số: 45 /CTĐT

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

- Mã chứng khoán: BTU
- Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ: 0275 3826 358
- E-mail: ctdt_bt@yahoo.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.
- BCTC năm 2025 hợp nhất đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Tấn Vũ
(Chủ tịch Hội đồng quản trị)

**ĐOÀN
THỊ
THANH**

Digitally signed by ĐOÀN THỊ THANH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:083183002174, CN=ĐOÀN
THỊ THANH, T=Người phụ trách quản
trị, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE, L=Phường An Hội, S=
VĨNH LONG, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 10:36:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Số: *46* /CTĐT

Về việc Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
tại Báo cáo tài chính năm 2025 thay
đổi hơn 10% so với báo cáo năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

- Mã chứng khoán: BTU; Sàn giao dịch: UPCOM
- Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ: 0275 3826 358
- E-mail: ctdt_bt@yahoo.com; Website: congtrinhdothibentre.vn

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2025: 13.025.005.857 đồng
- Năm 2024: 11.798.904.769 đồng.
- Chênh lệch: 1.226.101.088 đồng

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2025: 14.149.537.754 đồng.
- Năm 2024: 12.356.381.388 đồng.
- Chênh lệch: 1.793.156.366 đồng.

Nguyên nhân chính chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 10% tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất: Do năm 2025 doanh thu tăng 18.142,5 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre xin giải trình với quý cơ quan.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (để giải trình),
- Lưu TCKT, TK Cty.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Tấn Vũ

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**4.1. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch	26/06/2025	-
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	26/06/2025	-
Bà Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	26/06/2025	-

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	26/06/2025	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	11/08/2020	26/06/2025

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	15/12/2025	-
Bà Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	15/12/2025	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	05/08/2025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tấn Vũ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Lê Văn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN TẤN VŨ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

31281
ÔNG
NHÌEM
OÁN VÀ
JAN V
TP. HỒ

Số: 300301 /26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 từ trang 08 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Vấn đề khác

- Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này;
- Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 là ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Diệu Hiền - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 6307-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.203.330.961	87.181.393.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	19.353.126.221	25.406.251.865
111	1. Tiền		1.353.126.221	8.406.251.865
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	6.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	5.000.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.306.714.403	51.050.034.093
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	65.490.273.307	56.286.303.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	761.000.000	1.599.109.677
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.519.848.990	2.661.885.785
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(11.464.407.894)	(9.497.265.332)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	8.439.210.011	4.490.775.036
141	1. Hàng tồn kho		8.555.666.747	4.490.775.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(116.456.736)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.280.326	234.332.135
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	63.675.753	114.341.930
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	40.604.573	119.990.205
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		17.584.201.399	17.516.011.109
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		11.424.129.836	11.565.970.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.424.129.836	11.565.970.393
222	- Nguyên giá		36.541.881.764	35.276.014.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.117.751.928)	(23.710.044.193)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		30.641.969	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	30.641.969	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.129.429.594	950.040.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.129.429.594	950.040.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		107.787.532.360	104.697.404.238

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		45.856.969.172	42.885.271.417
310	I. Nợ ngắn hạn		45.856.969.172	42.885.271.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	11.160.093.427	1.709.997.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	821.278.320	1.055.388.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.705.788.025	1.944.270.773
314	4. Phải trả người lao động	V.15	20.150.848.176	11.079.869.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	536.542.788	759.105.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	304.401.012	20.745.632.080
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	1.721.848.269	3.721.826.322
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.456.169.155	1.869.182.105
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.930.563.188	61.812.132.821
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	61.930.563.188	61.812.132.821
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.196.299.429	15.790.659.570
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.734.263.759	10.021.473.251
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.105.289	3.110.241.574
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6.671.158.470	6.911.231.677
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		107.787.532.360	104.697.404.238

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



LE VĂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	108.421.521.080	84.594.104.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.421.521.080	84.594.104.064
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	79.335.943.199	57.846.821.716
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.085.577.881	26.747.282.348
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.105.945.720	1.555.265.241
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	15.277.681.915	14.956.685.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.913.841.686	13.345.862.456
31	11. Thu nhập khác	VI.5	413.844.554	84.256.649
32	12. Chi phí khác		26.621.195	32.723.793
40	13. Lợi nhuận khác		387.223.359	51.532.856
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.301.065.045	13.397.395.312
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.276.059.188	1.598.490.543
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.025.005.857	11.798.904.769
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.7	-	-

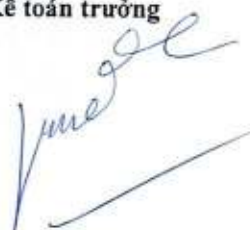
Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



LÊ VĂN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.20	16.301.065.045	13.397.395.312
	2. Điều chỉnh các khoản		1.333.698.534	4.580.103.543
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.9	2.522.534.008	2.556.479.840
03	- Các khoản dự phòng		83.621.245	3.550.395.464
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.272.456.719)	(1.526.771.761)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.634.763.579	17.977.498.855
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.926.049.037)	(23.333.274.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.064.891.711)	3.008.997.254
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(678.513.580)	14.689.241.973
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128.722.701)	726.655.188
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(2.217.036.850)	(800.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.530.000	94.353.833
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.130.118.440)	(1.054.645.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		499.961.260	11.308.827.061
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.411.335.420)	(6.216.347.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.977.841	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	1.892.090.675	2.593.204.753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		642.733.096	(9.623.142.321)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(64.545.455)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(7.195.820.000)	(3.597.910.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.195.820.000)	(3.662.455.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(6.053.125.644)	(1.976.770.715)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.406.251.865	27.383.022.580
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	19.353.126.221	25.406.251.865

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%



7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 166 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 129 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.



13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm toán ngày 07/05/2025 của KTNN khu vực IX về việc kiểm toán BCTC năm 2024 như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư Báo cáo cuối năm trước	Số dư đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	87.188.817.352	87.181.393.129	(7.424.223)
IV.	Hàng tồn kho	140	4.250.851.640	4.490.775.036	239.923.396
1.	Hàng tồn kho	141	4.250.851.640	4.490.775.036	239.923.396
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	481.679.754	234.332.135	(247.347.619)
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	361.689.549	114.341.930	(247.347.619)
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.268.663.490	17.516.011.109	247.347.619
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	702.693.097	950.040.716	247.347.619
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	702.693.097	950.040.716	247.347.619
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	104.457.480.842	104.697.404.238	239.923.396

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

C-	NỢ PHẢI TRẢ	300	43.235.889.158	42.885.271.417	(350.617.741)
I.	Nợ ngắn hạn	310	43.235.889.158	42.885.271.417	(350.617.741)
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.506.484.930	1.944.270.773	437.785.843
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.510.229.906	3.721.826.322	(788.403.584)
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	61.221.591.684	61.812.132.821	590.541.137
I.	Vốn chủ sở hữu	410	61.221.591.684	61.812.132.821	590.541.137
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b	6.320.690.540	6.911.231.677	590.541.137
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	104.457.480.842	104.697.404.238	239.923.396

b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
4.	Giá vốn hàng bán	11	58.085.367.808	57.846.821.716	(238.546.092)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.508.736.256	26.747.282.348	238.546.092
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.744.651.462	14.956.685.133	(787.966.329)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.319.350.035	13.345.862.456	1.026.512.421
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.370.882.891	13.397.395.312	1.026.512.421
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.162.519.259	1.598.490.543	435.971.284
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.208.363.632	11.798.904.769	590.541.137

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.370.882.891	13.397.395.312	1.026.512.421
Các khoản dự phòng	03	4.338.799.048	3.550.395.464	(788.403.584)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.248.920.650	3.008.997.254	(239.923.396)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	14.687.427.414	14.689.241.973	1.814.559

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	312.016.864	401.767.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.041.109.357	8.004.484.579
Các khoản tương đương tiền ^(*)	18.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	<u>19.353.126.221</u>	<u>25.406.251.865</u>

^(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất 2,9%/năm và 3,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn ^(**)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

^(**)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất là 3,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	65.490.273.307	56.286.303.963
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị P.Phú Khương	35.231.732.390	-
BQL dự án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long (trước kia là BQL DA. ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre)	12.122.609.757	-
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	10.164.498.070
Công ty Cổ phần Đô thị Trà Vinh	2.268.933.160	-
Chi cục Môi trường	1.235.594.257	-
Các đối tượng khác	4.466.905.673	46.121.805.893
Cộng	<u>65.490.273.307</u>	<u>56.286.303.963</u>

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 11.548.093.502 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	733.500.000	-
Công ty Cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	733.500.000	-
<i>Trả trước các tổ chức, cá nhân khác</i>	27.500.000	1.599.109.677
Các đối tượng khác	27.500.000	1.599.109.677
Cộng	<u>761.000.000</u>	<u>1.599.109.677</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	995.466.842	781.611.797
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre – Lợi nhuận được chia	995.466.842	781.611.797
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	1.524.382.148	1.880.273.988
Bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng	468.868.000	468.868.000
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	655.000.000	1.009.000.000
Phải thu khác	19.571.330	21.463.170
Cộng	2.519.848.990	2.661.885.785

^(*)Chi phí thoái vốn Nhà nước chưa được quyết toán.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	9.497.265.332	7.185.465.116
Trích lập dự phòng	1.967.142.562	2.311.800.216
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/12^(*)	11.464.407.894	9.497.265.332

^(*)Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Quá hạn trên 3 năm	11.223.833.443	-	6.746.854.969	-
Công ty CP xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	-	6.276.170.801	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Công ty Cổ phần Đại Thành	96.412.088	-	96.412.088	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	588.651.205	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	343.677.789	103.103.338	3.922.154.269	1.176.646.281
Công ty TNHH chế biến thủy sản Hùng vương Bến Tre	46.449.706	13.934.912	-	-
Công ty CP xử lý rác thải Bến Tre	-	-	3.888.327.269	1.166.498.181
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	297.228.083	89.168.426	33.827.000	10.148.100
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	-	-	9.804.750	4.902.375
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	9.804.750	4.902.375
Cộng	11.567.511.232	103.103.338	10.678.813.988	1.181.548.656

^(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.



7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	143.820.323	(53.386.164)	94.535.585	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	(63.070.572)	69.628.627	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	8.295.329.520	-	4.278.631.638	-
Hàng hóa	46.888.277	-	47.979.186	-
Cộng	8.555.666.747	(116.456.736)	4.490.775.036	-

^(*)Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dở dang công trình cây xanh	6.025.869.696	85.793.552
Dở dang công ích Vệ sinh đô thị	1.124.112.937	3.914.581.308
Dở dang các công trình khác	1.145.346.887	278.256.778
Cộng	8.295.329.520	4.278.631.638

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	63.675.753	14.514.239
Chi phí sửa chữa xe	-	99.827.691
Cộng	63.675.753	114.341.930

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	114.341.930	60.127.762
Tăng trong năm	113.650.000	182.160.209
Phân bổ trong năm	(164.316.177)	(127.946.041)
Số cuối năm	63.675.753	114.341.930

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	521.561.806	137.054.499
Chi phí sử dụng đất	369.440.637	378.793.569
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	158.199.313	163.060.388
Chi phí đóng mới xe cải tiến	34.763.671	217.054.167
Chi phí khác	45.464.167	54.078.093
Cộng	1.129.429.594	950.040.716

31281
 CÔNG
 NHÌM
 TOÁN VÀ
 IUAN V
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	950.040.716	1.730.910.072
Tăng trong năm	653.408.595	340.610.546
Phân bổ trong năm	(474.019.717)	(1.121.479.902)
Số cuối năm	1.129.429.594	950.040.716

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.036.996.490	1.979.168.545	28.183.737.556	76.111.995	35.276.014.586
Tăng trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
- Mua trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	5.036.996.490	1.979.168.545	29.449.604.734	76.111.995	36.541.881.764
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2.095.865.615	1.575.214.000	11.648.955.532	76.111.995	15.396.147.142
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.292.744.303	1.833.002.904	17.508.184.991	76.111.995	23.710.044.193
Tăng trong năm	208.127.050	61.050.647	2.253.356.311	-	2.522.534.008
Khấu hao trong kỳ	208.127.050	61.050.647	2.253.356.311	-	2.522.534.008
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	4.500.871.353	1.894.053.551	18.646.715.029	76.111.995	25.117.751.928
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	744.252.187	146.165.641	10.675.552.565	-	11.565.970.393
Số cuối năm	536.125.137	85.114.994	10.802.889.705	-	11.424.129.836

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và tư vấn lập hồ sơ thầu mua xe ô tô tải có cần cầu và xe ô tô 7 chỗ New Mazda.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.
- Giá trị hợp lý: đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	5.336.018.514	275.751.987
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.336.018.514	275.751.987
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	5.824.074.913	1.434.245.401
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	2.319.967.999	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phú Bến Tre	1.951.128.214	364.093.809
Các đối tượng khác	1.552.978.700	1.070.151.592
Cộng	11.160.093.427	1.709.997.388

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước các bên liên quan	11.005.486	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	11.005.486	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	810.272.834	1.055.388.046
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	563.829.794	-
Các đối tượng khác	246.443.040	1.055.388.046
Cộng	821.278.320	1.055.388.046

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.257.862.151	-	4.167.056.923	(2.483.542.036)	2.941.377.038	-
Thuế TNDN	686.408.622	-	3.276.059.188	(2.217.036.850)	1.745.430.960	-
Thuế TNCN	-	119.990.205	1.125.018.842	(986.048.610)	18.980.027	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	61.104.259	(101.708.832)	-	40.604.573
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.638.725	(1.638.725)	-	-
Cộng	1.944.270.773	119.990.205	8.633.877.937	(5.792.975.053)	4.705.788.025	40.604.573

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	20.150.848.176	11.079.869.330
Cộng	20.150.848.176	11.079.869.330

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển rác tháng	284.991.076	343.730.859
Chi phí quà tết cho nhân viên	182.300.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	69.251.712	415.374.514
Cộng	536.542.788	759.105.373

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>304.401.012</i>	<i>20.745.632.080</i>
Kinh phí công đoàn	76.371.300	56.978.804
Phải trả cổ tức	10.868.000	6.688.000
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	217.161.712	217.161.712
Phải trả khác	-	20.464.803.564
Cộng	304.401.012	20.745.632.080

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết gồm:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.086.724.059	265.792.804
<i>Đường giao thông, hàng rào, hệ thống chiếu sáng thuộc dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ huyện Ba Tri</i>	<i>602.588.247</i>	<i>-</i>
<i>Cung cấp và trồng cỏ, cây cảnh quan sân bay Long Thành</i>	<i>442.147.929</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>41.987.883</i>	<i>265.792.804</i>
Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri ^(*)	635.124.210	635.124.210
Khác		2.820.909.308
Cộng	1.721.848.269	3.721.826.322

^(*) Chi phí thu gom, vận chuyển rác bao gồm chi phí máy và nhân công ước tính để vận chuyển rác từ NM xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri. Công ty chưa thể thực hiện giai đoạn sự cố môi trường.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Trích từ lợi			Chi trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	1.429.291.177	4.620.375.686	10.530.000	(721.474.000)	5.338.722.863
Quỹ phúc lợi	137.356.488	513.375.076	-	(106.110.000)	544.621.564
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	302.534.440	572.824.728	-	(302.534.440)	572.824.728
Cộng	1.869.182.105	5.706.575.490	10.530.000	(1.130.118.440)	6.456.169.155

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	11.879.948.946	7.801.747.928	55.681.696.874
Tăng trong năm	-	3.910.710.624	11.798.904.769	15.709.615.393
- Lợi nhuận sau thuế	-	3.910.710.624	11.798.904.769	15.709.615.393
Giảm trong năm	-	-	(9.579.179.446)	(9.579.179.446)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	15.790.659.570	10.021.473.251	61.812.132.821
Số đầu năm nay	36.000.000.000	15.790.659.570	10.021.473.251	61.812.132.821
Tăng trong năm	-	3.405.639.859	13.025.005.857	16.430.645.716
- Lợi nhuận sau thuế	-	3.405.639.859	13.025.005.857	16.430.645.716
Giảm trong năm	-	-	(16.312.215.349)	(16.312.215.349)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	19.196.299.429	6.734.263.759	61.930.563.188

12817
ÔNG T
NHIỆM H
OÁN VÀ T
UẤN V
TP. HỒ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia ^(*)	16.312.340.349	9.579.179.446
+ Chia cổ tức cho cổ đông	7.200.000.000	3.600.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	4.620.375.686	1.589.340.944
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	513.375.076	176.593.438
+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành	572.824.728	302.534.440
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	3.405.639.859	3.910.710.624

^(*)Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	19.196.299.429	15.790.659.570
Cộng	19.196.299.429	15.790.659.570

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực không quá 50 năm và đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm, hết thời hạn ổn định cơ quan thuế sẽ điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo theo quy định của Nhà nước. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ 1 năm trở xuống	135.348.576	113.128.000
Trên 1 năm đến 5 năm	676.742.880	452.512.000
Trên 5 năm	2.267.088.651	2.008.022.000
Cộng	3.079.180.107	2.573.662.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	21.878.426.308	7.944.918.488
Doanh thu dịch vụ công ích	86.458.421.643	76.388.113.958
Doanh thu khác	84.673.129	261.071.618
Cộng	<u>108.421.521.080</u>	<u>84.594.104.064</u>

1.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cho thuê xe tưới	54.919.545	80.370.000
Cộng	<u>54.919.545</u>	<u>80.370.000</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thi công công trình	22.750.498.181	7.049.037.761
Giá vốn dịch vụ công ích	56.411.664.412	50.714.130.741
Giá vốn hoạt động khác	173.780.606	83.653.214
Cộng	<u>79.335.943.199</u>	<u>57.846.821.716</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	995.466.842	1.019.166.628
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.110.478.878	536.098.613
Cộng	<u>2.105.945.720</u>	<u>1.555.265.241</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.895.492.214	10.102.531.384
Chi phí vật liệu quản lý	-	8.040.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.637.086	103.111.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	601.546.144
Thuế, phí, lệ phí	55.591.786	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.983.051.847	1.523.396.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.966.562	153.877.181
Chi phí bằng tiền khác	1.975.906.068	2.461.182.487
Cộng	<u>15.277.681.915</u>	<u>14.956.685.133</u>

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	161.977.841	-
Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất	14.982.470	27.875.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	206.755.776	51.668.247
Các khoản khác	30.128.467	4.713.402
Cộng	413.844.554	84.256.649

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.301.065.045	13.397.395.312
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	421.556.597	270.115.379
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>421.556.597</i>	<i>270.115.379</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	16.722.621.642	13.667.510.691
Thu nhập miễn thuế	(995.466.842)	(1.019.166.628)
<i>Lợi nhuận được chia từ vốn đầu tư vào Công ty con</i>	<i>(995.466.842)</i>	<i>(1.019.166.628)</i>
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	15.727.154.800	12.648.344.063
Trong đó :		
- Thu nhập hoạt động VSĐT được ưu đãi thuế	-	11.621.831.642
- Thu nhập hoạt động SXKD khác	-	1.026.512.421
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.145.430.960	2.760.337.612
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(1.162.183.164)
Thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm nay	130.628.228	336.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.276.059.188	1.598.490.543

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.252.179.638	12.281.802.699
Chi phí nhân công	45.062.124.726	33.228.568.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.522.534.008	2.556.479.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.496.833.774	9.511.673.021
Chi phí khác	7.998.004.455	12.968.115.044
Cộng	97.331.676.601	70.546.638.674

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	-	253.428.044
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	892.800.000	481.647.777
Trịnh Văn Đầu	Trưởng ban Kiểm soát	748.800.000	384.362.760
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	839.334.973	428.574.585
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	707.648.504	400.673.357
Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	707.648.504	94.317.799
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	686.365.842	377.271.196
Cộng		4.582.597.823	2.420.275.518

31281
ÔNG
NHÌM
OÁN VÀ
JÁN V
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thù lao:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	Chức vụ		
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	48.000.000	57.000.000
Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên BKS	24.000.000	57.000.000
Phạm An Huy	Thành viên BKS	24.000.000	-
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Người quản trị	-	24.000.000
Đoàn Thị Thanh	Thư ký - Người quản trị	36.000.000	18.000.000
Cộng		256.800.000	302.400.000

Cổ tức:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	Chức vụ		
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	95.000.000	47.500.000
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	97.660.000	48.830.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	950.000	10.450.000
Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	23.560.000	11.780.000
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban Kiểm soát	190.000	95.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	7.220.000	3.610.000
Cộng		224.580.000	122.265.000

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con)
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Năm trước
❖ Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre		
- Cung cấp dịch vụ	76.892.217	1.442.549.567
+ Cho thuê xe	60.411.500	86.799.600
+ Cho thuê đất	16.480.717	30.662.500
+ Sửa chữa cảnh quan phục vụ tết nguyên đán Giáp Thìn	-	1.325.087.467
- Mua dịch vụ	8.538.283.660	2.500.408.165
❖ Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa		
- Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định	2.407.536.000	2.125.000.000
- Chia cổ tức	1.059.400.000	529.700.000



Số dư với các bên liên quan khác:

Chi tiết số dư với các bên liên quan khác xem tại TM số V.4, V.5, V.11, V.12 và V.13.

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.167.719.584	85.169.128.367	84.673.129	108.421.521.080
Giá vốn hàng bán	22.750.498.181	56.411.664.412	173.780.606	79.335.943.199
Lãi gộp	417.221.403	28.757.463.955	(89.107.477)	29.085.577.881
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.944.918.488	76.388.113.958	261.071.618	84.594.104.064
Giá vốn hàng bán	7.049.037.761	50.714.130.741	83.653.214	57.846.821.716
Lãi gộp	895.880.727	25.673.983.217	177.418.404	26.747.282.348

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

LÊ VĂN VŨ